

BỘ Y TẾ**BỘ Y TẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2009/TT-BYT

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2009

THÔNG TƯ**ban hành Danh mục thuốc không kê đơn**

Căn cứ Nghị định số 188/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Y tế;

Căn cứ Luật dược số 34/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Để đảm bảo an toàn cho người sử dụng thuốc đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người bệnh có thể mua thuốc tự điều trị các bệnh nhẹ và triệu chứng thông thường, Bộ Y tế ban hành và hướng dẫn thực hiện “Danh mục thuốc không kê đơn” như sau:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này “Danh mục thuốc không kê đơn”, bao gồm:

1. Danh mục thuốc hóa dược;
2. Danh mục thuốc có nguồn gốc từ dược liệu.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Thuốc không kê đơn là thuốc khi cấp phát, bán và sử dụng không cần đơn thuốc.

2. Thuốc kê đơn là thuốc nếu sử dụng không theo đúng chỉ định của người kê đơn thì có thể nguy hiểm tới tính mạng, sức khỏe; khi cấp phát, bán lẻ, sử dụng cho bệnh nhân ngoại trú phải theo đơn thuốc.

Điều 3. Nguyên tắc xây dựng “Danh mục thuốc không kê đơn”

1. Danh mục thuốc không kê đơn được xây dựng trên cơ sở các tiêu chí cụ thể về tính chất dược lý và tính an toàn của thuốc.

2. Danh mục thuốc không kê đơn được xây dựng phù hợp với thực tế sử dụng, cung ứng thuốc của Việt Nam và được tham khảo cách phân loại thuốc không kê đơn (Over The Counter - OTC) của một số nước như Australia, Mỹ, một số

nước Châu Âu, Philippines, Singapore, Trung Quốc.

3. Danh mục thuốc không kê đơn được sửa đổi, bổ sung hàng năm. Trong trường hợp cần thiết, để đảm bảo an toàn cho người sử dụng, một số loại thuốc có thể bị loại bỏ khỏi danh mục thuốc không kê đơn nếu có những tác dụng có hại nghiêm trọng được phát hiện.

Điều 4. Tiêu chí lựa chọn thuốc không kê đơn

Thuốc đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau được lựa chọn vào Danh mục thuốc không kê đơn:

1. Thuốc có độc tính thấp, không tạo ra các sản phẩm phân hủy có độc tính, không có những tác dụng có hại nghiêm trọng (là những tác dụng có hại gây hậu quả tử vong, nguy hiểm đến tính mạng, cần phải nhập viện để điều trị hay kéo dài thời gian điều trị, gây tàn tật vĩnh viễn hay nặng nề, sinh con dị dạng, dị tật bẩm sinh và các hậu quả tương đương,...) đã được biết và/hoặc khuyến cáo có tác dụng này.

2. Thuốc có phạm vi liều dùng rộng, an toàn cho các nhóm tuổi, ít có ảnh hưởng đến việc chẩn đoán và điều trị các bệnh cần theo dõi lâm sàng.

3. Thuốc được chỉ định trong điều trị các bệnh thông thường và bệnh nhân có thể tự điều trị, không nhất thiết phải có

sự thăm khám, tư vấn và theo dõi của thầy thuốc.

4. Đường dùng, dạng dùng đơn giản (chủ yếu là đường uống, dùng ngoài da) với hàm lượng, nồng độ thích hợp cho việc tự điều trị.

5. Thuốc ít tương tác với các thuốc khác và thức ăn, đồ uống thông dụng.

6. Thuốc không gây tình trạng lệ thuộc.

Điều 5. Áp dụng “Danh mục thuốc không kê đơn”

1. Danh mục thuốc không kê đơn là căn cứ để phân loại thuốc không kê đơn và thuốc kê đơn. Thuốc không kê đơn được phép cấp phát, bán và sử dụng không cần đơn thuốc.

2. Danh mục thuốc không kê đơn là cơ sở pháp lý để xây dựng và ban hành các quy định, hướng dẫn đối với thuốc không kê đơn trong đăng ký thuốc, sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông phân phối thuốc, thông tin quảng cáo thuốc và phạm vi hoạt động của các cơ sở bán lẻ thuốc.

3. Đối với các thuốc có chỉ định tránh thai được phân loại là thuốc không kê đơn trong Danh mục này, cán bộ y tế phải có trách nhiệm hướng dẫn sử dụng thuốc trước khi cấp, phát hoặc bán cho người tiêu dùng.

4. Các phạm vi áp dụng khác của Danh mục thuốc không kê đơn sẽ được

hướng dẫn cụ thể trong các văn bản liên quan.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Đối với cơ sở bán lẻ thuốc:

Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, các cơ sở bán lẻ được phép bán lẻ không cần đơn thuốc đối với các thuốc trong danh mục thuốc không kê đơn.

2. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc:

a) Đối với hồ sơ đăng ký lưu hành thuốc tại Việt Nam và hồ sơ nhập khẩu thuốc chưa có số đăng ký đã nộp tại Cục Quản lý dược trước ngày Thông tư này có hiệu lực, các cơ sở phải tiến hành thực hiện việc phân loại, sửa đổi, bổ sung các tài liệu có liên quan đến việc phân loại thuốc theo quy định tại Thông tư này trước khi xem xét cấp số đăng ký hoặc giấy phép nhập khẩu;

b) Đối với các thuốc đã có số đăng ký lưu hành hoặc được phép nhập khẩu trước ngày Thông tư này có hiệu lực:

- Các thuốc được sản xuất, nhập khẩu trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực mà đã đưa ra lưu thông trên thị trường thì được phép lưu thông đến hết hạn dùng của thuốc;

- Sau 12 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, các cơ sở phải phân loại, cập nhật, bổ sung các thông tin trên nhãn, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc liên quan đến việc phân loại thuốc theo quy định tại Thông tư này mới được phép đưa thuốc ra lưu thông trên thị trường.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký ban hành.

2. Cục Quản lý dược, các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế, Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng công ty dược Việt Nam, các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các công ty nước ngoài có giấy phép hoạt động trong lĩnh vực dược có trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc, đề nghị các tổ chức cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Y tế (Cục Quản lý dược) để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Cao Minh Quang

DANH MỤC
Thuốc không kê đơn

(ban hành kèm theo Thông tư số 08/2009/TT-BYT ngày 01 tháng 7 năm 2009)

1. Danh mục Thuốc hóa dược:

| TT | Thành phần hoạt chất | Đường dùng, dạng bào chế, giới hạn hàm lượng, nồng độ | Ghi chú |
|----|---|---|--|
| 1 | Acetylcystein | Uống: các dạng | |
| 2 | Acetylleucin | Uống: các dạng | |
| 3 | Acid Acetylsalicylic (Aspirin) dạng đơn chất hoặc phối hợp với Vitamin C và/hoặc Acid citric và/hoặc Natri bicarbonat và/hoặc Natri salicylat | Uống: các dạng Dùng ngoài: các dạng | |
| 4 | Acid Alginic (Natri Alginat) đơn chất hay phối hợp với các hợp chất của nhôm, magnesi | Uống: các dạng | |
| 5 | Acid amin đơn chất hoặc phối hợp (bao gồm cả dạng phối hợp với các Vitamin) | Uống: các dạng | Với chỉ định bổ sung acid amin, vitamin cho cơ thể |
| 6 | Acid Aminobenzoic (Acid para aminobenzoic) | Uống: các dạng | |
| 7 | Acid Benzoic đơn chất hoặc phối hợp | Dùng ngoài Uống: viên ngậm | |
| 8 | Acid Boric đơn chất hoặc phối hợp | Dùng ngoài Thuốc tra mắt | |
| 9 | Acid Citric phối hợp với các muối Natri, Kali | Uống: các dạng | |
| 10 | Acid Cromoglicic và các dạng muối Cromoglicat | Thuốc tra mắt, tra mũi với giới hạn nồng độ tính theo acid Cromoglicic $\leq 2\%$ | |

| TT | Thành phần hoạt chất | Đường dùng, dạng bào chế, giới hạn hàm lượng, nồng độ | Ghi chú |
|----|--|---|--|
| 11 | Acid Dimecrotic | Uống: các dạng | |
| 12 | Acid Folic đơn chất hoặc phối hợp với sắt và/hoặc các Vitamin nhóm B, khoáng chất, Sorbitol | Uống: các dạng | Với chỉ định chống thiếu máu, bổ sung dinh dưỡng |
| 13 | Acid Glycyrrhizinic (Glycyrrhizinat) phối hợp với một số hoạt chất khác như Chlorpheniramin maleat, DI-methylephedrin, Cafein... | Uống: các dạng, bao gồm cả dạng viên ngậm Dùng ngoài | |
| 14 | Acid Mefenamic | Uống: các dạng | |
| 15 | Acid Salicylic đơn chất hoặc phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài (phối hợp Lactic acid; Lưu huỳnh kết tủa...) | Dùng ngoài | |
| 16 | Acyclovir | Dùng ngoài: thuốc bôi ngoài da với nồng độ Acyclovir $\leq 5\%$ | |
| 17 | Albendazol | Uống: các dạng | Với chỉ định trị giun |
| 18 | Alcol Diclorobenzyl dạng phối hợp trong các thành phẩm viên ngậm | Uống: viên ngậm | |
| 19 | Alcol Polyvinyl | Dùng ngoài | |
| 20 | Alimemazin tartrat (Trimeprazin tartrat) | Uống: các dạng | |
| 21 | Allantoin phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài, thuốc đặt hậu môn (Cao Cepae fluid; Heparin...) | Dùng ngoài Thuốc đặt hậu môn | |
| 22 | Allatoin phối hợp với các Vitamin và/hoặc Chondroitin | Thuốc tra mắt | |
| 23 | Almagat | Uống: các dạng | |

| TT | Thành phần hoạt chất | Đường dùng, dạng bào chế, giới hạn hàm lượng, nồng độ | Ghi chú |
|----|---|---|---------|
| 24 | Ambroxol đơn chất hoặc phối hợp trong các thành phẩm thuốc ho, hạ nhiệt, giảm đau | Uống: các dạng với giới hạn hoạt chất như sau: - Đã chia liều Ambroxol clorhydrat $\leq 30\text{mg}/\text{đơn vị}$ - Chưa chia liều: Ambroxol clorhydrat $\leq 0,8\%$ | |
| 25 | Amyllase dạng đơn chất hoặc phối hợp với Protease và/hoặc Lipase và/hoặc Cellulase | Uống: các dạng | |
| 26 | Amylmetacresol dạng phối hợp trong các thành phẩm viên ngậm (như với các tinh dầu, Bacitracin...) | Uống: viên ngậm | |
| 27 | Argyron | Thuốc tra mắt Dùng ngoài | |
| 28 | Aspartam | Uống: các dạng | |
| 29 | Aspartat | Uống: các dạng | |
| 30 | Attapulgit | Uống: các dạng | |
| 31 | Azelastin | Thuốc tra mắt, tra mũi | |
| 32 | Bạc Sulphadiazin | Dùng ngoài | |
| 33 | Bacillus clausii | Uống: các dạng | |
| 34 | Bacillus subtilis đông khô | Uống: các dạng | |
| 35 | Bacitracin phối hợp với một số hoạt chất khác trong các thành phẩm viên ngậm (phối hợp với Neomycin sulfat; Amylocain; Tixocortol...) | Uống: viên ngậm | |
| 36 | Beclomethason dipropionat | Thuốc tra mũi: dạng khí dung với giới hạn liều dùng tối đa 1 ngày $\leq 400\text{mcg}$, đóng gói ≤ 200 liều (tính theo hoạt chất không có muối) | |

| TT | Thành phần hoạt chất | Đường dùng, dạng bào chế, giới hạn hàm lượng, nồng độ | Ghi chú |
|----|--|--|---------|
| 37 | Benzalkonium phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài (với Cholin; acid salicylic; Nystatin; Diiodohydroxyquin ...), trong các thành phẩm viên ngậm (với Tyrothricin, Bacitracin, tinh dầu...) | Dùng ngoài Uống: viên ngậm | |
| 38 | Benzocain dạng phối hợp | Dùng ngoài: các dạng với giới hạn Benzocain $\leq 10\%$; Viên đặt hậu môn Uống: viên ngậm | |
| 39 | Benzoyl peroxid đơn chất hoặc phối hợp với Iod và/ hoặc lưu huỳnh | Dùng ngoài: các dạng với giới hạn nồng độ $\leq 10\%$ | |
| 40 | Benzydamin HCl đơn chất hoặc phối hợp | Dùng ngoài: kem bôi niêm mạc miệng, nước súc miệng, thuốc xịt họng Uống: viên ngậm | |
| 41 | Benzydamin salicylat đơn chất hoặc phối hợp | Dùng ngoài | |
| 42 | Benzyl benzoat phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài (với các tinh dầu, Cồn Isopropyl...) | Dùng ngoài: các dạng Miếng dán | |
| 43 | Berberin | Uống: các dạng | |
| 44 | Biclotymol đơn chất hoặc phối hợp với Enoxolon và/ hoặc Phenylephrin HCl và/ hoặc Clorpheniramin maleat và/hoặc tinh dầu | Dùng ngoài Thuốc tra mũi Uống: viên ngậm | |
| 45 | Bifonazol đơn chất hoặc phối hợp với Urea | Dùng ngoài | |

| TT | Thành phần hoạt chất | Đường dùng, dạng bào chế, giới hạn hàm lượng, nồng độ | Ghi chú |
|----|--|--|---------------------------------------|
| 46 | Bisacodyl | Uống: các dạng đã chia liều với hàm lượng $\leq 10\text{mg}/\text{đơn vị}$ | |
| 47 | Boldin | Uống: các dạng | |
| 48 | Bromelain đơn chất hoặc phối hợp với Trypsin | Uống: các dạng | |
| 49 | Bromhexin HCl đơn chất hoặc phối hợp trong các thành phẩm thuốc ho, hạ nhiệt, giảm đau (như với Dextromethorphan HBr; Diphenhydramin; Guaiphenesin...) | Uống: các dạng với giới hạn Bromhexin HCl như sau: - Đã chia liều $\leq 8\text{mg}/\text{đơn vị}$; - Chưa chia liều $\leq 0,8\%$ Thuốc đặt hậu môn | |
| 50 | Brompheniramin maleat đơn chất hoặc phối hợp trong các thành phẩm thuốc ho, hạ nhiệt, giảm đau | Uống: các dạng | |
| 51 | Budesonid | Thuốc tra mũi: dạng khí dung, ống hít, thuốc bột để hít với giới hạn liều dùng tối đa 1 ngày $\leq 400\text{mcg}$, đóng gói ≤ 200 liều | |
| 52 | Bufexamac đơn chất hoặc phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài, thuốc đặt hậu môn (như với Titan Dioxid, Bismuth, Subgallat, Lidocain...) | Dùng ngoài Thuốc đặt hậu môn | |
| 53 | Butoconazol | Dùng ngoài | |
| 54 | Các hợp chất Calci (trừ Calcitriol) đơn chất hoặc phối hợp với Vitamin D và/hoặc các Vitamin và/hoặc Ipriflavon | Uống: các dạng | Với chỉ định bổ sung calci cho cơ thể |

| TT | Thành phần hoạt chất | Đường dùng, dạng bào chế, giới hạn hàm lượng, nồng độ | Ghi chú |
|----|---|--|---|
| 55 | Các hợp chất của Nhôm, Magnesi, Calci dạng đơn chất và phối hợp | Uống: các dạng | Với chỉ định trung hòa acid dịch vị, chữa loét dạ dày, hành tá tràng |
| 56 | Các hợp chất sắt | Uống: các dạng | Với chỉ định bổ sung sắt cho cơ thể |
| 57 | Các men tiêu hóa đơn chất hoặc phối hợp với các vitamin | Uống: các dạng | |
| 58 | Các muối bismuth | Uống: các dạng | |
| 59 | Các muối magnesi | Uống: các dạng | Với các chỉ định bổ sung magiê cho cơ thể, trung hòa acid dịch vị nhuận tràng |
| 60 | Các nguyên tố vi lượng: Crôm, đồng, kali, magnesi, mangan, Natri,... | Uống: các dạng | Với chỉ định bổ sung khoáng chất cho cơ thể. Bao gồm cả các dạng phối hợp với các Vitamin |
| 61 | Các tinh dầu (Menthol, Pinen, Camphor; Cineol, Fenchone, Borneol, Anethol, Eucaliptol...) | Uống: các dạng Dùng ngoài: thuốc bôi ngoài da, nước súc miệng, thuốc bôi niêm mạc miệng | |
| 62 | Calamin đơn chất hoặc phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài | Dùng ngoài | |

| TT | Thành phần hoạt chất | Đường dùng, dạng bào chế, giới hạn hàm lượng, nồng độ | Ghi chú |
|----|---|---|---|
| 63 | Carbinoxamin đơn chất hoặc phối hợp trong các thành phẩm thuốc ho, hạ nhiệt, giảm đau (với Pseudoephedrin HCl và/ hoặc Bromhexin và/hoặc Paracetamol) | Uống: các dạng với giới hạn Pseudoephedrin (tính theo dạng base) như sau: - Đã chia liều: $\leq 120\text{mg/ đơn vị}$; - Dạng chưa chia liều: $\leq 0,5\%$ | Thành phẩm chứa Pseudoephedrin được bán không cần đơn với số lượng tối đa cho 15 ngày sử dụng |
| 64 | Carbocystein | Uống: các dạng | |
| 65 | Carbomer | Dùng ngoài Thuốc tra mắt | |
| 66 | Catalase đơn chất hoặc phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài (với Neomycin) | Dùng ngoài | |
| 67 | Cetirizin dihydroclorid | Uống: các dạng | |
| 68 | Cetrimid phối hợp với một số hoạt chất khác trong các thành phẩm dùng ngoài (Lidocain, Kẽm, Calamin, Aminacrine, tinh dầu...) | Dùng ngoài | |
| 69 | Cetrimonium phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài, viên ngậm (phối hợp với Lidocain; Tyrothricin, tinh dầu...) | Dùng ngoài Uống: viên ngậm | |
| 70 | Chitosan (Polyglusam) | Dùng ngoài | |
| 71 | Cholin đơn chất hoặc phối hợp các acid amin, Vitamin trong các thành phẩm dạng uống; phối hợp với acid Salicylic, Benzalkonium... trong các thành phẩm dùng ngoài | Uống: các dạng Dùng ngoài | |

| TT | Thành phần hoạt chất | Đường dùng, dạng bào chế, giới hạn hàm lượng, nồng độ | Ghi chú |
|----|--|---|---------|
| 72 | Chondroitin đơn chất hoặc phối hợp với Glucosamin và/hoặc dầu cá và/hoặc các Vitamin và/hoặc các acid amin | Uống: các dạng | |
| 73 | Chondroitin phối hợp các Vitamin | Thuốc tra mắt | |
| 74 | Chondroitin phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài | Dùng ngoài | |
| 75 | Ciclopirox olamin | Dùng ngoài | |
| 76 | Cimetidin | Uống: dạng chia liều với giới hạn hàm lượng Cimetidin $\leq 200\text{mg}/\text{đơn vị}$ | |
| 77 | Cinarizin | Uống: các dạng | |
| 78 | Cinchocain phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài, thuốc đặt hậu môn (như với Hydrocortison, Neomycin, Esculin...) | Dùng ngoài Thuốc đặt hậu môn | |
| 79 | Citrullin | Uống: các dạng | |
| 80 | Clobetason butyrat | Dùng ngoài | |
| 81 | Clorhexidin | Dùng ngoài | |
| 82 | Clorophyl | Uống: các dạng | |
| 83 | Clorpheniramin maleat đơn chất hoặc phối hợp trong các thành phẩm thuốc ho, hạ nhiệt, giảm đau (phối hợp với Phenylephrin HCl, Paracetamol, Dextromethorphan HBr...) | Uống: các dạng. Dạng đơn chất đã chia liều: Clorpheniramin maleat $\leq 4\text{mg}/\text{đơn vị}$ | |

| TT | Thành phần hoạt chất | Đường dùng, dạng bào chế, giới hạn hàm lượng, nồng độ | Ghi chú |
|----|--|---|---|
| 84 | Clorpheniramin maleat phối hợp Chondroitin và/hoặc các Vitamin | Thuốc tra mắt | |
| 85 | Clotrimazol | Dùng ngoài: các dạng với giới hạn nồng độ $\leq 3\%$ Viên đặt âm đạo | |
| 86 | Coenzym Q10 đơn chất hoặc phối hợp với các Vitamin | Uống: các dạng | |
| 87 | Crotamiton | Dùng ngoài | |
| 88 | Đồng sulfat | Dùng ngoài | |
| 89 | Dequalinium đơn chất hoặc phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài, viên ngậm (Tyrothricin; Hydrocortison; acid Glycyrrhetic; Lidocain...) | Dùng ngoài Viên đặt âm đạo Uống: viên ngậm | |
| 90 | Dexbrompheniramin maleat đơn chất hoặc phối hợp trong các thành phẩm thuốc ho, hạ nhiệt, giảm đau | Uống: các dạng | |
| 91 | Dexclorpheniramin maleat đơn chất hoặc phối hợp trong các thành phẩm thuốc ho, hạ nhiệt, giảm đau | Uống: các dạng | |
| 92 | Dexibuprofen | Uống: các dạng | |
| 93 | Dexpanthenol | Thuốc tra mắt Dùng ngoài | |
| 94 | Dextromethorphan HBr đơn chất hoặc phối hợp trong thành phẩm thuốc ho, hạ nhiệt, giảm đau | Uống: các dạng với giới hạn như sau (tính theo dạng base): - Dạng chia liều: Dextromethorphan $\leq 15\text{mg}$; - Dạng chưa chia liều: Dextromethorphan $\leq 0,6\%$; | Thành phẩm chứa Pseudoephedrin được bán không cần đơn với số lượng tối đa cho 15 ngày sử dụng |

| TT | Thành phần hoạt chất | Đường dùng, dạng bào chế, giới hạn hàm lượng, nồng độ | Ghi chú |
|-----|---|---|---------|
| 95 | Diclofenac đơn chất hoặc phối hợp với Methyl salicylat; Tinh dầu... | Dùng ngoài Thuốc tra mắt (dạng đơn chất) | |
| 96 | Dicyclomin | Uống: các dạng | |
| 97 | Diethylphtalat (DEP) | Dùng ngoài | |
| 98 | Dimenhydrinat | Uống: các dạng | |
| 99 | Dimethicon (Dimethylpolysiloxan) đơn chất hoặc phối hợp với Guaiazulen | Uống: các dạng | |
| 100 | Dimethicon phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài (với Kẽm; Calamin; Cetrimid...) | Dùng ngoài | |
| 101 | Dimethinden | Uống: các dạng Dùng ngoài | |
| 102 | Dinatri Inosin monophosphat | Thuốc tra mắt | |
| 103 | Diosmectit (Dioctahedral smectit) | Uống: các dạng | |
| 104 | Diosmin phối hợp Hesperidin và/hoặc một số cao dược liệu chứa Flavonoid | Uống: các dạng | |
| 105 | Diphenhydramin hydroclorid hoặc monocitrat | Uống: các dạng với giới hạn hàm lượng (tính theo dạng base) như sau: - Đã chia liều $\leq 50\text{mg}/\text{đơn vị}$; - Chưa chia liều: $\leq 2,5\%$ | |
| 106 | Domperidon | Uống: các dạng với giới hạn như sau: - Đã chia liều $\leq 10\text{mg}/\text{đơn vị}$; - Chưa chia liều: $\leq 0,1\%$ | |

| TT | Thành phần hoạt chất | Đường dùng, dạng bào chế, giới hạn hàm lượng, nồng độ | Ghi chú |
|-----|--|--|---|
| 107 | Doxylamin phối hợp trong thành phẩm thuốc ho, hạ nhiệt, giảm đau (như với Paracetamol; Pseudoephedrin HCl; Dextromethorphan HBr; các Vitamin...) | Uống: các dạng với giới hạn Pseudoephedrin như sau (tính theo dạng base): - Dạng chia liều $\leq 120\text{mg/}$ đơn vị; - Dạng chưa chia liều $\leq 0,5\%$ | Thành phẩm chứa Pseudoephedrin được bán không cần đơn với số lượng tối đa cho 15 ngày sử dụng |
| 108 | Econazol đơn chất hoặc phối hợp với Hydrocortison | Dùng ngoài, giới hạn nồng độ Hydrocortison tính theo dạng base $\leq 0,05\%$ | |
| 109 | Enoxolon đơn chất hoặc phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài, viên ngậm | Dùng ngoài: thuốc bôi ngoài da, kem bôi niêm mạc miệng, nước súc miệng Uống: viên ngậm | |
| 110 | Ephedrin HCl | Thuốc tra mắt, mũi: dung dịch $\leq 1\%$ | |
| 111 | Eprazinon | Uống: các dạng | |
| 112 | Esdepallethrin phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài (với Piperonyl, Spregal, tinh dầu...) | Dùng ngoài | |
| 113 | Estradiol đơn chất và phối hợp Dydrogesteron | Uống: thuốc đã chia liều | Chỉ định tránh thai |
| 114 | Ethanol đơn chất hoặc phối hợp | Dùng ngoài (cồn sát trùng) Uống: dạng phối hợp | |
| 115 | Ethinylestradiol đơn chất và phối hợp Cyproteron | Uống: thuốc đã chia liều | Chỉ định tránh thai |
| 116 | Ethylestradiol đơn chất và phối hợp Desogestrel | Uống: thuốc đã chia liều | Chỉ định tránh thai |
| 117 | Ethylestradiol đơn chất và phối hợp Gestodene | Uống: thuốc đã chia liều | Chỉ định tránh thai |

| TT | Thành phần hoạt chất | Đường dùng, dạng bào chế, giới hạn hàm lượng, nồng độ | Ghi chú |
|-----|--|---|---|
| 118 | Ethylestradiol đơn chất và phối hợp Levonorgestrel | Uống: thuốc đã chia liều | Chỉ định tránh thai |
| 119 | Etofenamát | Dùng ngoài | |
| 120 | Famotidin | Uống: các dạng | Bán không cần đơn tối đa cho 15 ngày sử dụng |
| 121 | Fenticonazol | Dùng ngoài | |
| 122 | Fexofenadin | Uống: các dạng | |
| 123 | Flurbiprofen | Viên ngậm Dùng ngoài Thuốc tra mắt | |
| 124 | Glucosamin đơn chất hoặc phối hợp với Chondroitin và/hoặc các Vitamin | Uống: các dạng | |
| 125 | Glucose hoặc Dextrose đơn chất hoặc phối hợp với các muối natri, kali | Uống: các dạng | Với chỉ định bổ sung đường, chất điện giải |
| 126 | Glycerin đơn chất hoặc phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài, thuốc tra mắt (với Polysorbat 80) | Dùng ngoài Thuốc tra mắt | |
| 127 | Glycerol phối hợp với dịch chiết dược liệu | Thuốc thụ trực tràng | |
| 128 | Guaiphenesin đơn chất hoặc phối hợp trong các thành phẩm thuốc ho, hạ nhiệt, giảm đau (với Paracetamol; Pseudoephedrin HCl; Dextromethorphan HBr...) | Uống: các dạng với giới hạn Pseudoephedrin như sau (tính theo dạng base): - Dạng chia liều $\leq 120\text{mg}/\text{đơn vị}$; - Dạng chưa chia liều $\leq 0,5\%$ | Thành phẩm chứa Pseudoephedrin được bán không cần đơn với số lượng tối đa cho 15 ngày sử dụng |

| TT | Thành phần hoạt chất | Đường dùng, dạng bào chế, giới hạn hàm lượng, nồng độ | Ghi chú |
|-----|--|---|---------|
| 129 | Hexamidin đơn chất hoặc phối hợp (với Cetrimid, Lidocain, Clotrimazol, Catalase) | Dùng ngoài | |
| 130 | Hexetidin đơn chất hoặc phối hợp (với Benzydamin, Cetylpyridinum, Cholin Salicylat, Methyl salicylat, tinh dầu...) | Dùng ngoài: thuốc bôi ngoài da, dung dịch súc miệng | |
| 131 | Hydrocortison đơn chất hoặc phối hợp (với Miconazol, Econazol, Tioconazol, Neomycin) | Dùng ngoài: các dạng với nồng độ Hydrocortison $\leq 0,5\%$ | |
| 132 | Hydrogen Peroxid (Oxy già) đơn chất hoặc phối hợp Natri Lauryl sulfat và/hoặc tinh dầu... | Dùng ngoài | |
| 133 | Hydrotalcit | Uống: các dạng | |
| 134 | Hydroxypropyl methylcellulose (HPMC) | Thuốc tra mắt | |
| 135 | Hypromellose đơn chất hoặc phối hợp Dextran 70 | Thuốc tra mắt: các dạng | |
| 136 | Ibuprofen | Uống: các dạng Dùng ngoài | |
| 137 | Ichthammol | Dùng ngoài | |
| 138 | Indomethacin | Dùng ngoài | |
| 139 | Iod phối hợp Kali Iodid và/hoặc Acid Benzoic và/hoặc Acid Salicylic | Dùng ngoài với nồng độ Iod $\leq 5\%$ | |
| 140 | Isoconazol | Dùng ngoài | |
| 141 | Isopropyl Methylphenol | Dùng ngoài | |

| TT | Thành phần hoạt chất | Đường dùng, dạng bào chế, giới hạn hàm lượng, nồng độ | Ghi chú |
|-----|---|---|---------------------|
| 142 | Ketoconazol đơn chất hoặc phối hợp với Kẽm Pirythion và/hoặc Hydrocortison và/hoặc Trolamin | Dùng ngoài: các dạng với nồng độ Ketoconazol $\leq 2\%$ | |
| 143 | Ketoprofen | Dùng ngoài | |
| 144 | Kẽm oxid, Kẽm pyrithion, Kẽm Gluconat, Kẽm undecylenat đơn chất hoặc phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài | Dùng ngoài | |
| 145 | Kẽm sulfat | Dùng ngoài Thuốc tra mắt | |
| 146 | Lactic acid bacillus đơn chất hoặc phối hợp với các Vitamin | Uống: các dạng | |
| 147 | Lactitol | Uống: các dạng | |
| 148 | Lactobacllus acidophilus | Uống: các dạng | |
| 149 | Lactobacllus acidophilus đơn chất hoặc phối hợp với các Vitamin | Uống: các dạng | |
| 150 | Lactoserum atomisate (Lactacyd) | Dùng ngoài | |
| 151 | Lactulose | Uống: các dạng | |
| 152 | Levocetirizin | Uống: các dạng | |
| 153 | Levonorgestrel đơn chất hoặc phối hợp với Ethylestradiol | Uống: các dạng | Chỉ định tránh thai |
| 154 | Lindan (Benhexachlor, 666, Gamma-BHC) đơn chất hoặc phối hợp với Lidocain | Dùng ngoài với nồng độ Lindan $\leq 1\%$ | |
| 155 | Loperamid | Uống: các dạng với giới hạn hàm lượng đã chia liều Loperamid $\leq 2\text{mg}$ | |

| TT | Thành phần hoạt chất | Đường dùng, dạng bào chế, giới hạn hàm lượng, nồng độ | Ghi chú |
|-----|--|--|---|
| 156 | Loratadin đơn chất hoặc phối hợp Pseudoephedrin HCl | Uống: các dạng với giới hạn hàm lượng như sau (tính theo dạng base): - Đã chia liều: Loratadin \leq 10mg/đơn vị; Pseudoephedrin \leq 120mg/đơn vị - Chưa chia liều: Loratadin \leq 0,1% Pseudoephedrin \leq 0,5% | Thành phẩm chứa Pseudoephedrin được bán không cần đơn với số lượng tối đa cho 15 ngày sử dụng |
| 157 | Loxoprofen | Uống: các dạng | |
| 158 | Lysozym đơn chất hoặc phối hợp với Tocopherol, Nicotinate, Carbazochrom, Inositol Cetylpyridinium,... | Uống: các dạng Dùng ngoài | |
| 159 | Macrogol | Uống: các dạng Thuốc thụt trực tràng | |
| 160 | Magaldrat đơn chất hoặc phối hợp với các hoạt chất Nhôm, Magnesi, Acid Alginic (hay dạng muối Alginat) | Uống: các dạng | |
| 161 | Mangiferin | Dùng ngoài | |
| 162 | Mebendazol | Uống: các dạng, với giới hạn hàm lượng như sau: - Dạng chia liều \leq 500mg/đơn vị - Chưa chia liều \leq 2% | |
| 163 | Mebeverin | Uống: dạng chia liều \leq 200mg/đơn vị | |
| 164 | Men nấm (cellulase fongique) | Uống: các dạng | |

| TT | Thành phần hoạt chất | Đường dùng, dạng bào chế, giới hạn hàm lượng, nồng độ | Ghi chú |
|-----|---|--|---|
| 165 | Menthol phối hợp với một số hoạt chất khác như hỗn hợp tinh dầu, Methyl Salycilat.... | Uống: các dạng Dùng ngoài: các dạng | |
| 166 | Mequinol | Dùng ngoài | |
| 167 | Mequitazin | Uống: các dạng Dùng ngoài | |
| 168 | Mercurocrom (Thuốc đỏ) | Dùng ngoài với quy cách đóng gói $\leq 30\text{ml}$ | Bán không đơn mỗi lần không quá 2 đơn vị đóng gói |
| 169 | Methyl salicylat phối hợp trong các thành phẩm viên ngậm, dùng ngoài (phối hợp với tinh dầu...) | Dùng ngoài Miếng dán Uống: viên ngậm | |
| 170 | Metronidazol | Dùng ngoài | |
| 171 | Miconazol | Dùng ngoài Thuốc bôi âm đạo $\leq 2\%$ | |
| 172 | Miconazole phối hợp với Hydrocortison | Dùng ngoài Thuốc bôi âm đạo Miconazol $\leq 2\%$; Hydrocortison $\leq 0,05\%$ | |
| 173 | Minoxidil | Dùng ngoài: các dạng nồng độ $\leq 5\%$ | |
| 174 | Mometasone | Thuốc tra mũi: $\leq 50\text{ mcg/lần}$ xịt với quy cách đóng gói $\leq 200\text{ liều/hộp}$; Dùng ngoài | |
| 175 | Mupirocin | Dùng ngoài | |
| 176 | Myrtol đơn chất hoặc phối hợp trong các thành phẩm viên ngậm | Uống: các dạng Dùng ngoài | |

| TT | Thành phần hoạt chất | Đường dùng, dạng bào chế, giới hạn hàm lượng, nồng độ | Ghi chú |
|-----|---|---|---------|
| 177 | Naphazolin đơn chất hoặc phối hợp trong thành phẩm thuốc mũi như Diphenylhydramin và/hoặc Procain | Thuốc tra mũi với nồng độ Naphazolin $\leq 0,05\%$ | |
| 178 | Naphazolin phối hợp trong thành phẩm thuốc tra mắt (Pheniramin; Vitamin glycyrrhizinat, Dexpantenol...) | Thuốc tra mắt: các dạng với nồng độ Naphazolin $\leq 0,1\%$, | |
| 179 | Naproxen | Uống: các dạng đã chia liều Naproxen $\leq 250\text{mg}/\text{đơn vị}$ | |
| 180 | Natri benzoat đơn chất hoặc phối hợp | Uống: các dạng | |
| 181 | Natri bicacbonat đơn chất hoặc phối hợp | Uống: các dạng | |
| 182 | Natri carbonat đơn chất hoặc phối hợp | Uống: các dạng | |
| 183 | Natri Carboxymethylcellulose (Na CMC) | Thuốc tra mắt | |
| 184 | Natri clorid đơn chất hoặc phối hợp với các muối Kali Citrat, Natri citrat... | Uống: các dạng Dùng ngoài Thuốc tra mắt, tra mũi | |
| 185 | Natri Docusat | Uống: các dạng | |
| 186 | Natri Fluorid dạng phối hợp | Dùng ngoài: đánh răng, súc miệng | |
| 187 | Natri Hyaluronat (Acid Hyaluronic) | Dùng ngoài | |
| 188 | Natri Monofluorophosphat | Dùng ngoài: đánh răng, súc miệng | |
| 189 | Natri Salicylat dạng phối hợp | Uống: dạng phối hợp trong các viên ngậm Dùng ngoài | |

| TT | Thành phần hoạt chất | Đường dùng, dạng bào chế, giới hạn hàm lượng, nồng độ | Ghi chú |
|-----|--|---|--|
| 190 | Neomycin sulfat phối hợp trong các thành phẩm viên ngậm (Kẽm; Bacitracin; Amylocain...), các thành phẩm dùng ngoài | Uống: viên ngậm Dùng ngoài | |
| 191 | Nomahydrated Natri Sulfid + Saccharomyces Cerevisiae | Uống: các dạng Dùng ngoài | |
| 192 | Noscarpin | Uống: các dạng | |
| 193 | Nystatin đơn chất hoặc phối hợp | Dùng ngoài | |
| 194 | Orlistat | Uống: các dạng | |
| 195 | Ossein hydroxy apatit | Uống: các dạng | |
| 196 | Oxeladin | Uống: các dạng | |
| 197 | Oxymemazin | Uống: các dạng | |
| 198 | Oxymetazolin | Thuốc tra mũi với nồng độ $\leq 0,5\%$ | |
| 199 | Pancreatin đơn chất hoặc phối hợp với Simethicon và/hoặc các men tiêu hóa và/hoặc các Vitamin nhóm B và/hoặc Azintamid | Uống: các dạng | |
| 200 | Panthenol | Dùng ngoài Thuốc tra mắt | |
| 201 | Paracetamol | Uống: các dạng Thuốc đặt hậu môn | Dạng phối hợp quy định cụ thể trong danh mục |
| 202 | Paracetamol phối hợp với Ibuprofen và/hoặc Cafein | Uống: các dạng | |
| 203 | Paracetamol phối hợp với Loratadin và/hoặc Dextromethorphan HBr | Uống: các dạng | |

| TT | Thành phần hoạt chất | Đường dùng, dạng bào chế, giới hạn hàm lượng, nồng độ | Ghi chú |
|-----|--|---|---|
| 204 | Paracetamol phối hợp với Promethazin HCl | Uống: các dạng với giới hạn hàm lượng, nồng độ như sau (tính theo dạng base): - Đã chia liều: Promethazin $\leq 12,5\text{mg}/\text{đơn vị}$; - Chưa chia liều: Promethazin $\leq 0,1\%$ Thuốc đặt hậu môn | |
| 205 | Paracetamol phối hợp với Codein | Uống: các dạng với giới hạn Codein (tính theo dạng base) như sau: - Dạng chia liều $\leq 30\text{mg}/\text{đơn vị}$; - Dạng chưa chia liều $\leq 2,5\%$ | Thành phẩm chứa Codein được bán không cần đơn với số lượng tối đa cho 10 ngày sử dụng |
| 206 | Paracetamol phối hợp với Pseudoephedrin HCl và/hoặc Vitamin C và/hoặc một trong các hoạt chất sau: Brompheniramin maleat; Clorpheniramin maleat; Pheniramin maleat; Dexchlorpheniramin maleat; Dexbrompheniramin maleat; Dextromethorphan HBr; Phenylephrin HCl | Uống: các dạng với giới hạn như sau (tính theo dạng base): - Dạng đã chia liều: Pseudoephedrin $\leq 120\text{mg}/\text{đơn vị}$; Dextromethorphan $\leq 15\text{mg}$ - Dạng chưa chia liều: Pseudoephedrin $\leq 0,5\%$ Dextromethorphan $\leq 0,6\%$ | Thành phẩm chứa Pseudoephedrin được bán không cần đơn với số lượng tối đa cho 15 ngày sử dụng |
| 207 | Pentoxyverin | Uống: các dạng | |
| 208 | Phenylephrin HCl | Thuốc tra mắt, nhỏ mũi nồng độ $\leq 1\%$ | |
| 209 | Phenylephrin HCl phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài (như Petrolatum sperti yellow; Mineral oil light; Shark liver oil...) | Dùng ngoài | |

| TT | Thành phần hoạt chất | Đường dùng, dạng bào chế, giới hạn hàm lượng, nồng độ | Ghi chú |
|-----|---|---|---------|
| 210 | Phenylephrin HCl phối hợp trong các thành phẩm thuốc ho, hạ nhiệt, giảm đau | Uống: các dạng Thuốc đặt hậu môn | |
| 211 | Phospholipid | Uống: các dạng | |
| 212 | Picloxydin | Thuốc tra mắt | |
| 213 | Piracetam | Uống: các dạng | |
| 214 | Piroxicam | Dùng ngoài: các dạng với nồng độ $\leq 1\%$ | |
| 215 | Policresulen (Metacresolsulphonic acid-formaldehyd) | Dùng ngoài Thuốc đặt trực tràng | |
| 216 | Polymethylen glycol 400 đơn chất hoặc phối hợp với Propylen glycol | Thuốc tra mắt | |
| 217 | Polysacharid | Uống: các dạng | |
| 218 | Polytar đơn chất hoặc phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài (như Kẽm Pyrithion...) | Dùng ngoài | |
| 219 | Povidon Iodin | Dùng ngoài: các dạng, bao gồm dung dịch xúc miệng với nồng độ $\leq 1\%$. Thuốc tra mắt | |
| 220 | Promethazin HCl đơn chất hoặc phối hợp trong các thành phẩm thuốc ho, hạ nhiệt, giảm đau (với Carbocystein; Paracetamol...) | Uống: các dạng với giới hạn hàm lượng, nồng độ Promethazin như sau (tính theo dạng base): - Đã chia liều $\leq 12,5\text{mg}/\text{đơn vị}$; - Chưa chia liều $\leq 0,1\%$ Dùng ngoài: nồng độ $\leq 2\%$ | |

| TT | Thành phần hoạt chất | Đường dùng, dạng bào chế, giới hạn hàm lượng, nồng độ | Ghi chú |
|-----|---|--|---|
| 221 | Pseudoephedrin HCl phối hợp với Cetirizin | Uống: các dạng với giới hạn Pseudoephedrin như sau (tính theo dạng base): - Dạng chia liều $\leq 120\text{mg/}$ đơn vị; - Dạng chưa chia liều $\leq 0,5\%$ | Thành phẩm chứa Pseudoephedrin được bán không cần đơn với số lượng tối đa cho 15 ngày sử dụng |
| 222 | Pseudoephedrin HCl phối hợp trong các thành phẩm thuốc ho, hạ nhiệt, giảm đau | Uống: các dạng với giới hạn Pseudoephedrin như sau (tính theo dạng base): - Dạng chia liều $\leq 120\text{mg/}$ đơn vị; - Dạng chưa chia liều $\leq 0,5\%$ | Thành phẩm chứa Pseudoephedrin được bán không cần đơn với số lượng tối đa cho 15 ngày sử dụng |
| 223 | Pyrantel | Uống: các dạng | Chỉ định trị giun |
| 224 | Ranitidin | Uống: các dạng đã chia liều $\leq 75\text{mg}$ | Bán tối đa không có đơn cho 15 ngày sử dụng |
| 225 | Rotundin đơn chất hoặc phối hợp với các cao, dịch chiết từ dược liệu | Uống: các dạng | |
| 226 | Rutin đơn chất hoặc phối hợp với Vitamin C và/hoặc các cao, dịch chiết từ dược liệu | Uống: các dạng | |
| 227 | Saccharomyces boulardii | Uống: các dạng | |
| 228 | Saccharomyces cerevisiae + Trihydrat Magnesi Sulfat | Uống: các dạng | |

| TT | Thành phần hoạt chất | Đường dùng, dạng bào chế, giới hạn hàm lượng, nồng độ | Ghi chú |
|-----|--|---|---------|
| 229 | Hyocine (Scopolamin) butylbromid đơn chất hoặc phối hợp với Meclizin hydrochlorid | Uống: các dạng, bao gồm cả viên nhai với giới hạn hàm lượng đã chia liều $\leq 20\text{mg}$ Miếng dán | |
| 230 | Selen hữu cơ dạng phối hợp trong các thành phẩm chứa Vitamin, khoáng chất | Uống: các dạng với giới hạn hàm lượng như sau: - Dạng đã chia liều Selen $\leq 50\text{mcg}/\text{đơn vị}$ | |
| 231 | Selen sulfid | Dùng ngoài | |
| 232 | Silymarin đơn chất hoặc phối hợp với các Vitamin và/hoặc các cao, dịch chiết từ dược liệu | Uống: các dạng | |
| 233 | Simethicon đơn chất hoặc phối hợp với Pancreatin và/hoặc Acid Desoxycholic và/hoặc các Vitamin nhóm B và/hoặc các men tiêu hóa | Uống: các dạng | |
| 234 | Simethicon phối hợp với các hợp chất nhôm, magnesi, và/hoặc Dicyclomin và/hoặc than hoạt | Uống: các dạng | |
| 235 | Sorbitol đơn chất hoặc phối hợp | Uống: các dạng | |
| 236 | Sterculia (gum sterculia) | Uống: các dạng Thuốc thụt trực tràng | |
| 237 | Sucralfat | Uống: các dạng | |
| 238 | Sulbutiamin | Uống: các dạng | |

| TT | Thành phần hoạt chất | Đường dùng, dạng bào chế, giới hạn hàm lượng, nồng độ | Ghi chú |
|-----|--|--|---|
| 239 | Sulfogaiacol đơn chất hoặc phối hợp trong các thành phẩm hạ nhiệt, giảm đau, chống ho (như phối hợp với Natri Benzoat, Dextromethophan...) | Uống: các dạng | |
| 240 | Terbinafin | Dùng ngoài: các dạng với nồng độ $\leq 1\%$ | |
| 241 | Terpin đơn chất hoặc phối hợp với Codein | Uống: các dạng. Dạng phối hợp Codein (tính theo dạng base) giới hạn hàm lượng như sau: | Thành phẩm chứa Codein được bán không cần |
| | | - Dạng chia liều $\leq 30\text{mg}/\text{đơn vị}$; - Dạng chưa chia liều $\leq 2,5\%$ | đơn với số lượng tối đa cho 10 ngày sử dụng |
| 242 | Tetrahydrozolin | Thuốc tra mũi | |
| 243 | Than hoạt đơn chất hoặc phối hợp với Simethicon | Uống: các dạng | |
| 244 | Tioconazol đơn chất hoặc phối hợp với Hydrocortison | Dùng ngoài: các dạng với nồng độ như sau: - Tioconazol $\leq 1,00\%$ - Hydrocortison $\leq 0,05\%$ | |
| 245 | Tolnaftat | Dùng ngoài | |
| 246 | Tretinoin | Dùng ngoài: các dạng với nồng độ $\leq 0,05\%$ | |
| 247 | Triclosan đơn chất hoặc phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài | Dùng ngoài | |

| TT | Thành phần hoạt chất | Đường dùng, dạng bào chế, giới hạn hàm lượng, nồng độ | Ghi chú |
|-----|--|---|---|
| 248 | Tripolidin đơn chất hoặc phối hợp trong các thành phẩm thuốc ho, hạ nhiệt, giảm đau (như với: Guaiphenesin, Paracetamol, Pseudoephedrin HCl, Dextromethophan HBr...) | Uống: các dạng với giới hạn Pseudoephedrin như sau (tính theo dạng base): - Dạng chia liều $\leq 120\text{mg}/\text{đơn vị}$; - Dạng chưa chia liều $\leq 0,5\%$ | Thành phẩm chứa Pseudoephedrin được bán không cần đơn với số lượng tối đa cho 15 ngày sử dụng |
| 249 | Trolamin đơn chất hoặc phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài (với Triclosan và/hoặc Tyrothricin) | Dùng ngoài | |
| 250 | Tyrothricin dạng phối hợp (với Benzalkonium, Benzocain, Formaldehyd, Trolamin, tinh dầu...) | Uống: viên ngậm Dùng ngoài: dung dịch súc miệng, xịt miệng | |
| 251 | Urea đơn chất hoặc phối hợp với Vitamin E và/hoặc Bifonazol và/hoặc các dược liệu (cao Lô hội...) | Dùng ngoài | |
| 252 | Vitamin A và tiền Vitamin A (Betacaroten) | Uống: các dạng với Vitamin A $\leq 5000 \text{ IU}/\text{đơn vị chia liều}$. Dùng ngoài Thuốc tra mắt | |
| 253 | Vitamin nhóm B, Vitamin PP đơn chất hoặc phối hợp. | Thuốc tra mắt | |
| 254 | Vitamin và tiền Vitamin dạng đơn chất (trừ Vitamin A và Vitamin D) hoặc phối hợp các Vitamin, khoáng chất, acid amin, Taurin, acid béo | Uống: Vitamin A dạng phối hợp $\leq 5000 \text{ IU}/\text{đơn vị chia liều}$ Dùng ngoài | Với tác dụng bổ sung Vitamin, khoáng chất và dinh dưỡng |
| 255 | Xanh Metylen | Dùng ngoài | |
| 256 | Xylometazolin đơn chất hoặc phối hợp với Benzalkonium | Thuốc tra mũi với nồng độ Xylometazolin $\leq 1\%$ | |

2. Danh mục Thuốc có nguồn gốc từ dược liệu:

Thuốc có nguồn gốc từ dược liệu trong thành phần không chứa các dược liệu có độc tính cao (ví dụ: Mã tiền, phụ tử, lá ngón, trúc đào, hoàng nàn,...), dược liệu có những tác dụng có hại nghiêm trọng đã được biết và/hoặc khuyến cáo có tác dụng này được phân loại là thuốc không kê đơn.

Thuốc có nguồn gốc từ dược liệu trong thành phần có chứa các dược liệu có độc tính cao (ví dụ: mã tiền, phụ tử, lá

ngón, trúc đào, hoàng nàn,...), dược liệu có những tác dụng có hại nghiêm trọng đã được biết và/hoặc khuyến cáo có tác dụng này được xem xét phân loại theo từng trường hợp cụ thể.

Bộ Y tế sẽ ban hành danh mục các dược liệu có độc tính cao, có những tác dụng có hại nghiêm trọng đã được biết và/hoặc khuyến cáo có tác dụng này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Cao Minh Quang